

Số: 97/QĐ-THPVC

Cử Chi, ngày 21 tháng 03 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2022 của

Trường TH Phạm Văn Cội

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TH Phạm Văn Cội

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/TT-BTC ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Xét đề nghị của Bà Nguyễn Thị Lệ Dung – Nhân viên kế toán của trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2022 của trường TH Phạm Văn Cội (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Tập thể cán bộ, giáo viên, nhân viên trường TH Phạm Văn Cội có trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng TC-KH huyện;
- Phòng GD-ĐT huyện;
- Lưu :KT, VT.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

BIÊN BẢN**Niêm yết hồ sơ công khai theo TT 61/2017, TT90/2018 –năm 2022**

Hôm nay, vào hồi 8h ngày 25 tháng 03 năm 2023

Tại: Trường TH Phạm Văn Cội, chúng tôi gồm:

1. Đ/c : Nguyễn Thị Ngọc Hạnh - Hiệu trưởng nhà trường
2. Đ/C: Nguyễn Văn Minh - Chủ tịch công đoàn nhà trường
3. Đ/C : Nguyễn Thị Thúy Linh - Trưởng Ban thanh tra nhân dân
4. Đ/C : Nguyễn Thị Lê Dung - Kế toán nhà trường
5. Đ/c : Lê Thị Thu Hà - Thủ quỹ

Lập biên bản về việc niêm yết hồ sơ công khai theo Thông tư 61/2017, Thông tư số 90/2018- năm 2022

Thời gian niêm yết: bắt đầu từ 8 h ngày 25 tháng 03 năm 2023

Hồ sơ niêm yết công khai gồm :

- Công khai dự toán thu chi ngân sách Nhà nước năm 2022 (Biểu số 2)
- Công khai quyết toán, đánh giá thực hiện dự toán thu chi ngân sách Nhà nước năm 2022 (Biểu số 3,4,9)
- Công khai dự toán, quyết toán thu chi ngân sách Nhà nước năm 2022 theo Thông tư 90/2018(Biểu số 2,3,4,7,8)

Biên bản lập xong hồi 9h 30 cùng ngày, đại diện những người có liên quan cùng thống nhất thông qua./.

Những người thực hiện niêm yết

Hiệu trưởng

CTCD

TB.TTND

Thủ quỹ

Kế toán



Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

Nguyễn Thị Thuý Linh

Lê Thị Thu Hà Nguyễn Thị Lê Dung

Biểu số 4-Ban hành kèm theo Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 06 năm 2017 của Bộ Tài Chính

Đơn vị: Trường TH PHẠM VĂN CỘI

Chương: 622

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGUỒN KHÁC NĂM 2022

(Kèm theo quyết định số 92/QĐ-THPVC, ngày 28 tháng 03 năm 2023

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị

dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

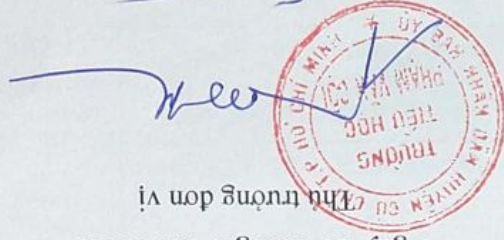
ĐV tính: đồng

Số	TT	Nội dung	Số hiệu báo cáo quyết toán	Số hiệu quyết toán được duyệt	Quý I năm	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu						
A	Tổng số thu		2.633.535.000	2.633.535.000	0	0	0
1	Số thu phí, lệ phí		0	0			
1.2	Phí		0	0			
	Học phí			0			
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		80.000.000	80.000.000			
3	Thu sự nghiệp khác		2.553.535.000	2.553.535.000			
B	Chi từ nguồn thu được để lại		2.512.229.774	2.512.229.774	2.163.399.374	348.830.400	0
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại			0			
1.1	Chi sự nghiệp						
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
1.2	Chi quản lý hành chính						
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ						
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ						
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		31.600.000	31.600.000	23.600.000	8.000.000	
3	Hoạt động sự nghiệp khác		2.480.629.774	2.480.629.774	2.139.799.374	340.830.400	
C	Số thu nộp NSNN						
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN						
1.1	Lệ phí						

Số	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Quý I/2023	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
1.2	Phí					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	11.483.032.509	11.483.032.509	11.298.415.140	184.617.369	0
1	Chi quản lý hành chính					
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	11.483.032.509	11.483.032.509	11.298.415.140	184.617.369	0
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.943.798.008	6.943.798.008	6.789.174.359	154.623.649	0
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.539.234.501	4.539.234.501	4.509.240.781	29.993.720	0

Ngày 20 tháng 3 năm 2023

Chức trưởng đơn vị



Nguyễn Thị Lê Dung

Kế toán

Nguyễn Thị Lê Dung

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính
Đơn vị: TRƯỜNG TH PHẠM VĂN CỘI
Chương: 622

DANH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

DV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện năm 2022	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
I	Tổng số thu, chi, nợ ngân sách phí, lệ phí				
		10.208.164.940	14.113.032.509	138,25239	134,151963
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	10.208.164.940	14.113.032.509	138,2524	134,151963

Ngày 03 tháng 04 năm 2023

Kế toán


Nguyễn Thị Lê Dung



Thủ trưởng đơn vị


Nguyễn Thị Ngọc Hoàng

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính

Đơn vị: TRƯỜNG TH PHẠM VĂN CỘI

Chương: 622

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2022

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

DV tính: đồng

TT	Chi tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
A	Quyết toán thu		
I	Tổng số thu	2.478.529.267	2.478.529.267
1	Thu phí, lệ phí	550.640.100	550.640.100
	* Tiền mang sang	550.640.100	550.640.100
	* Thu trong năm	-	-
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		
3	Thu viện trợ		
4	Thu sự nghiệp khác	1.927.889.167	1.927.889.167
	<u>Học phí 2 buổi</u>	<u>467.965.342</u>	<u>467.965.342</u>
	* Tiền mang sang	136.705.342	136.705.342
	* Thu trong năm	331.260.000	331.260.000
	<u>Tin học</u>	<u>205.387.003</u>	<u>205.387.003</u>
	* Tiền mang sang	11.242.003	11.242.003
	* Thu trong năm	194.145.000	194.145.000
	<u>Cần tin- Xe đạp</u>	<u>97.971.755</u>	<u>97.971.755</u>
	* Tiền mang sang	65.971.755	65.971.755
	* Thu trong năm	32.000.000	32.000.000
	<u>Tiếng Anh Bàn ngữ</u>	<u>481.234.000</u>	<u>481.234.000</u>
	* Tiền mang sang	139.639.000	139.639.000
	* Thu trong năm	341.595.000	341.595.000
	<u>Tiếng Anh tăng cường</u>	<u>305.772.808</u>	<u>305.772.808</u>
	* Tiền mang sang	9.872.808	9.872.808
	* Thu trong năm	295.900.000	295.900.000
	<u>Tổ chức phục vụ bán trú</u>	<u>241.248.977</u>	<u>241.248.977</u>
	* Tiền mang sang	31.678.977	31.678.977
	* Thu trong năm	209.570.000	209.570.000
	<u>Vệ sinh bán trú</u>	<u>98.846.984</u>	<u>98.846.984</u>
	* Tiền mang sang	36.956.984	36.956.984
	* Thu trong năm	61.890.000	61.890.000
	<u>Thiết bị bán trú</u>	<u>29.462.298</u>	<u>29.462.298</u>
	* Tiền mang sang	29.462.298	29.462.298
	* Thu trong năm	-	-
II	Số thu nộp NSNN	-	-
1	Phí lệ phí		
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		

TT	Chi tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
3	Hoạt động sn khác		
III	Số được để lại chi theo chế độ	1.927.889.167	1.927.889.167
1	Phí lệ phí	-	-
2	Hoạt động sn khác	1.927.889.167	1.927.889.167
1	Học phí 2 buổi	467.965.342	467.965.342
2	Tin học	205.387.003	205.387.003
3	Cần tin	97.971.755	97.971.755
4	Tiếng Anh Bàn ngữ	481.234.000	481.234.000
5	Tiếng Anh tăng cường	305.772.808	305.772.808
6	Tổ chức phục vụ bán trú	241.248.977	241.248.977
7	Vệ sinh bán trú	98.846.984	98.846.984
8	Thiết bị bán trú	29.462.298	29.462.298
B	Quyết toán chi NSNN	11.483.032.509	11.483.032.509
	NGUỒN 13	6.258.085.513	6.258.085.513
	Mục, Tiểu mục		
	6000 : Lương gạch bắc, chức vụ	2.307.876.887	2.307.876.887
	6001 : Lương gạch bắc, chức vụ	2.307.876.887	2.307.876.887
	6003 : Lương hợp đồng theo chế độ	-	-
	6100 : Phụ cấp lương	1.288.799.022	1.288.799.022
	6101 : Phụ cấp chức vụ	51.404.629	51.404.629
	6112 : Phụ cấp ưu đãi	832.407.861	832.407.861
	6113 : Phụ cấp trách nhiệm	5.364.000	5.364.000
	6115 : Phụ cấp thâm niên	399.622.532	399.622.532
	6250 : Phúc lợi tập thể	84.000.000	84.000.000
	6299 : Chi khác	84.000.000	84.000.000
	6300: Bảo hiểm xã hội	768.585.862	768.585.862
	6301 :Bảo hiểm xã hội	568.342.923	568.342.923
	6302: Bảo hiểm y tế	103.088.659	103.088.659
	6303: Kinh phí công đoàn	62.724.728	62.724.728
	6304 : Bảo hiểm thất nghiệp	34.429.552	34.429.552
	6400: Chi thanh toán cá nhân	466.328.900	466.328.900
	6404 : Chi tăng thu nhập theo cơ chế khoán, tự chủ	456.480.000	456.480.000
	6449 : Chi khác	9.848.900	9.848.900
	6500 : Thanh toán dịch vụ công cộng	167.877.055	167.877.055
	6501 : Tiền điện	155.187.505	155.187.505
	6502 : Tiền nước	1.624.350	1.624.350
	6503 : Tiền nhiên liệu	4.525.200	4.525.200
	6504 : Tiền rác	6.540.000	6.540.000
	6550 : Vật tư văn phòng	144.664.600	144.664.600
	6551 : Văn phòng phẩm	14.582.000	14.582.000
	6552 : Công cụ, dụng cụ		
	6599: Vật tư văn phòng khác	130.082.600	130.082.600
	6600 : Thông tin tuyên truyền	20.449.750	20.449.750

TT	Chi tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
	6601: Cước phí điện thoại	345.909	345.909
	6605: Internet	7.544.841	7.544.841
	6608: Ăn phẩm	864.000	864.000
	6618: Khoản điện thoại	6.600.000	6.600.000
		5.095.000	5.095.000
	6649: Khác	30.700.000	30.700.000
	6700: Công tác phí	1.700.000	1.700.000
	6702: Phụ cấp công tác phí	29.000.000	29.000.000
	6704: Khoản công tác phí	606.174.588	606.174.588
	6750: Chi phí thuê mượn	606.174.588	606.174.588
	6757: Thuê lao động trong nước		
	6758: Thuê đào tạo cán bộ		
	6799: Thuê mượn khác	94.592.000	94.592.000
	6900: Sửa chữa nhỏ TSCĐ	26.124.000	26.124.000
	6907: Nhà cửa	14.378.000	14.378.000
	6912: Thiết bị công nghệ thông tin		
	6913: Sửa máy photo	8.830.000	8.830.000
	6921: Đường điện, cấp thoát nước	27.220.000	27.220.000
	6949: Các tài sản khác	18.040.000	18.040.000
	6956: Các thiết bị công nghệ thông tin	241.919.649	241.919.649
	7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn ngành	26.831.649	26.831.649
	7001: Chi hàng hóa vật tư	9.650.000	9.650.000
	7004: Đồng phục, trang phục	182.268.000	182.268.000
	7012: chi phí CM ngành	23.170.000	23.170.000
	7049: Chi khác	22.200.000	22.200.000
	7050: Mua sắm tài sản vô hình	22.200.000	22.200.000
	7053: Bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	13.917.200	13.917.200
	7750: Chi khác	2.917.200	2.917.200
	7756: Các khoản phụ lệ phí	11.000.000	11.000.000
	7757: Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	-	-
	7950: Trích lập quỹ	522.464.493	522.464.493
	NGUỒN 12	40.440.773	40.440.773
	6100: Phụ cấp lương	40.440.773	40.440.773
	6112: Phụ cấp ưu đãi		
	6149: Khác	60.030.000	60.030.000
	6150:00:00	10.080.000	10.080.000
	6156: Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	49.950.000	49.950.000
	6157: Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập		
	6199: Các khoản hỗ trợ khác	392.000.000	392.000.000
	6400: Chi thanh toán cả nhân	392.000.000	392.000.000
	6449: Chi khác	29.993.720	29.993.720
	6900: Sửa chữa nhỏ TSCĐ	29.993.720	29.993.720
	6907: Nhà cửa	685.712.495	685.712.495
	NGUỒN 14	2.735.485	2.735.485
	6000: Lương ngạch bậc, chức vụ	2.735.485	2.735.485
	6001: Lương ngạch bậc, chức vụ	4.372.436	4.372.436
	6100: Phụ cấp lương		
	6112: Phụ cấp ưu đãi	1.371.870	1.371.870

TT	Chi tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
	6113 : Phụ cấp trách nhiệm		
	6115 : Phụ cấp thâm niên	3.000.566	3.000.566
	6300: Bảo hiểm xã hội	614.417	614.417
	6301 :Bảo hiểm xã hội	500.108	500.108
	6302: Bảo hiểm y tế	85.732	85.732
	6303: Kinh phí công đoàn	28.577	28.577
	6400: Chi thanh toán cả nhân	458.252.377	458.252.377
	6449 : Chi khác	458.252.377	458.252.377
	8000: Chi sắp xếp trong ĐV HCSN	219.737.780	219.737.780
	8006: Chi khác	219.737.780	219.737.780
	NGUỒN 14 - ktc	3.724.417.543	3.724.417.543
	6400: Chi thanh toán cả nhân	2.078.116.923	2.078.116.923
	6449 : Chi khác	2.078.116.923	2.078.116.923
	8000: Chi sắp xếp trong ĐV HCSN	1.646.300.620	1.646.300.620
	8006: Chi khác	1.646.300.620	1.646.300.620
	NGUỒN 15	292.352.465	292.352.465
	6100 : Phụ cấp lương	292.352.465	292.352.465
	6105 : Phụ cấp làm thêm giờ	148.195.048	148.195.048
	6112 : Phụ cấp ưu đãi	144.157.417	144.157.417

Ngày 20 tháng 03 năm 2023

Kế toán

Thủ trưởng đơn vị

Nguyễn Thị Lệ Dung



Nguyễn Thị Ngọc Khanh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị: Trường TH Phạm Văn Cội
Chương: 622

THÔNG BÁO

CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI KHOẢN ĐÓNG GÓP
CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NĂM 2022

(Dùng cho các đơn vị có thu và sử dụng các khoản
đóng góp của các tổ chức, cá nhân)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
I	Tổng số tiền huy động được		
1	Của các tổ chức	không	
2	Của các cá nhân	không	
II	Sử dụng số tiền huy động được		
1	Công việc A		
2	Công việc B		
3	Công việc ...		
	...		
II	Số tiền huy động được còn dư		

Ngày 23 tháng 3 năm 2023
Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính
Đơn vị: Trường TH Phạm Văn Cội
Chương: 622

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo quyết định số 97/QĐ-TTPVC
ngày 25 tháng 03 năm 2023 của trường TH Phạm Văn Cội
(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách))

Dự: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
I	Số thu phí, lệ phí	
1	Lệ phí	-
	Học phí	-
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	-
I	Chi sự nghiệp.....	-
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
I	Lệ phí	
	Lệ phí...	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	
I	Nguồn ngân sách trong nước	
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	10.206.164.940
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.116.251.000
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.089.913.940

Người lập biểu

Hiệu trưởng

Nguyễn Thị Lệ Dung



Nguyễn Thị Ngọc Thanh

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường TH Phạm Văn Cội

Chương: 622

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHD, ngày 21 tháng 03 Năm 2023

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường TH Phạm Văn Cội công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách năm 2022 như sau:

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện năm 2022	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	-	-	-	0,000
1	Lệ phí	-	-	-	0,000
	Lệ phí...	-	-	-	0,000
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	-	-	-	-
I	Chi sự nghiệp.....	-	-	-	-
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
I	Lệ phí				
	Lệ phí...				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	10.206.164.940	11.483.032.509	224,52	210,96
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.116.251.000	6.943.798.008	113,53	99,79
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.089.913.940	4.539.234.501	110,99	111,17
II	Nguồn vốn viện trợ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				

Người lập biểu

Hiệu trưởng

Nguyễn Thị Lệ Dung



Nguyễn Thị Lệ Dung

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo quyết định số 97/QĐ-THPC, ngày 25 tháng 03 năm 2023)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

DV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chỉ tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	-	-	-	
1	Lệ phí	-	-	-	
	Học phí	-	-	-	
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	-	-	-	
I	Chi sự nghiệp.....	-	-	-	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
I	Lệ phí				
	Lệ phí....				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	11.483.032.509	11.483.032.509	-	
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				

Số TT	Nội dung	Tổng số hiệu báo cáo quyết toán	Tổng số hiệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	11.483.032.509	11.483.032.509	-	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.943.798.008	6.943.798.008	-	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.539.234.501	4.539.234.501	-	
II	Nguồn vốn viện trợ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
10.2	Dự án B				

Người lập biểu

Nguyễn Thị Lệ Dung

Hiệu trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Khanh

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC năm 2022
(Kèm theo quyết định số /QĐ-THPV, ngày tháng 03 năm 2023)
(Dùng cho các tổ chức cấp trên và đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước hỗ trợ)

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	11.483.032.509	11.483.032.509	-	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.943.798.008	6.943.798.008	-	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.539.234.501	4.539.234.501	-	
II	Nguồn vốn viện trợ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lê Dung

Hiệu trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Hằng